BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

**Tháng 01**

***1. Tên nhiệm vụ:*** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

***2. Ngày quan trắc:*** 16 – 17/01/2025 ***Ngày cung cấp TT:*** 18/01/2025

***3. Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:***

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Tình trạng hoạt động của cống |
|---|---|---|---|
| 1 | 1 | Cống Liên Mạc | Cống Liên Mạc 1 và 2 mở thông. |
| 2 | 3 | Đập Hà Đông | Đập mở. |
| 3 | 6 | Đập Đồng Quan (Thượng lưu) | Đập mở thông. |
| 4 | 8 | Đập Nhật Tựu | Đập mở thông. |
| 5 | 9 | Cống Lương Cổ | Cống mở thông. |
| 6 | 13 | Đập Thanh Liệt | Đập đóng. |
| 7 | 14 | Kênh Xuân La | Cống mở. |
| 8 | 15 | Kênh Phú Đô | Cống mở. |
| 9 | 16 | Kênh tiêu Trung Văn | Cống mở. |
| 10 | 21 | Kênh Yên Xá | Cống mở. |
| 11 | 23 | Kênh Hòa Bình | Cống đóng. |

Scanned with CamScanner

***4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc:*** 23 vị trí.

***5. Đơn vị thực hiện:*** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi.

***Người cung cấp thông tin:*** Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng.

***6. Đơn vị nhận thông tin:*** Cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

Scanned with CamScanner

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

**Bảng tóm tắt:**

***Căn cứ theo các quy chuẩn:*** *QCVN 08:2023 và số liệu khảo sát hiện trường sơ bộ nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các hạng như sau:*

*A – Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước (sau khi áp dụng xử lý phù hợp):* ***Không có vị trí nào.***

*B – Sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp):* Đập Nhật Tựu, Cống Lương Cổ, Phủ Lý – cầu Phù Vân,, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà - Thường Tín .

*C – Sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp), không gây mùi khó chịu:* **Các vị trí đạt giới hạn trên,** Cống Liên Mạc, Cầu Thần, Kênh Duy Tiên, Kênh Hòa Bình.

*D – Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp:* **Các vị trí đạt giới hạn trên,** Cầu Diễn. Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Sông Đăm.

**Không đạt mức D:** Cầu Tó. Đập Hà Đông, Cầu Xém, Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Kênh Yên Xá.

Mở các đập trên dòng chính sông Nhuệ thoát nước lưu ra sông Đáy. Tận dụng mực nước trên sông cao, tăng cường khả năng lấy nước vào hệ thống qua cống Liên Mạc và cống Tắc Giang nhằm tăng khả năng tự làm sạch trong hệ thống.

Scanned with CamScanner

**Bảng chi tiết:**

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| *QCVN 08:2023 - A* | | | | *6.5 – 8.5* | | *≥ 6* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - B* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 5* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - C* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 4* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - D* | | | | *< 6.0 hoặc > 8.5* | | *≥ 2* | | | | | |
| 1 | Cống Liên Mạc | Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ. | Trời lạnh, nhiệt độ 16°C, độ ẩm 50%, mật độ mây 5%, gió B 12 km/h.<br>Dòng chảy rất chậm từ sông Hồng vào. Cống Liên Mạc 1 và 2 mở thông. Mực nước trung bình. Nước màu xanh, đục. | 7.03 | 36 | 4.06 | 0.3 | 1.531 | 1.935 | 540 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 2 | Cầu Diễn | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào. | Trời lạnh, nhiệt độ 16°C, độ ẩm 49%, mật độ mây 17%, gió B 12 km/h.<br>Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen. | 7.16 | 32.7 | 2.03 | 0.4 | 5.905 | 2.858 | 619 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 3 | Đập Hà | Đánh giá chất | Trời nắng, nhiệt độ | 7.07 | 25.3 | 0.42 | 0.6 | 21.445 | 2.430 | 839 | |

Scanned with CamScanner

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| *QCVN 08:2023 - A* | | | | *6.5 – 8.5* | | *≥ 6* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - B* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 5* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - C* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 4* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - D* | | | | *< 6.0 hoặc > 8.5* | | *≥ 2* | | | | | |
| | Đông | lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào. | 21°C, độ ẩm 28%, mật độ mây 6%, gió BĐB 15 km/h.<br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, đập mở, mực nước trung bình. Trên sông có nhiều rác. Nước màu đen, mùi hôi thối. | | | | | | | | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 4 | Cầu Tó | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh | Trời nắng, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 27%, mật độ mây 9%, gió BĐB 15 km/h.<br>Dòng chảy nhanh về hạ lưu, mực nước thấp. Nước màu đen. | 7.12 | 30.7 | 0.59 | 0.6 | 19.114 | 2.543 | 769 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |

Scanned with CamScanner

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| *QCVN 08:2023 - A* | | | | *6.5 – 8.5* | | *≥ 6* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - B* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 5* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - C* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 4* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - D* | | | | *< 6.0 hoặc > 8.5* | | *≥ 2* | | | | | |
| | | Liệt. | | | | | | | | | |
| 5 | Cầu Xém | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém. | Trời nắng, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 27%, mật độ mây 2%, gió BĐB 15 km/h.<br>Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Trên sông có nhiều rác. Nước màu đen. | 7.05 | 18.2 | 0.76 | 0.6 | 23.699 | 3.533 | 796 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 6 | Đập Đồng Quan (Thượng lưu) | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân | Trời nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 24%, mật độ mây 5%, gió BTB 14 km/h.<br>Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Đập mở thông. Nước màu xanh đen. | 7.29 | 33.6 | 3.96 | 0.5 | 4.779 | 2.678 | 507 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |

Scanned with CamScanner

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| *QCVN 08:2023 - A* | | | | *6.5 – 8.5* | | *≥ 6* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - B* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 5* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - C* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 4* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - D* | | | | *< 6.0 hoặc > 8.5* | | *≥ 2* | | | | | |
| | | Đình vào. | | | | | | | | | |
| 7 | Cầu Thần | Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m. | Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 23%, mật độ mây 8%, gió BĐB 11 km/h.<br>Dòng chảy chậm ngược về thượng lưu, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. | 7.36 | 30.5 | 4.07 | 0.4 | 2.479 | 1.958 | 429 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 8 | Đập Nhật Tựu | Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập. | Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 28%, mật độ mây 5%, gió BTB 14 km/h.<br>Dòng chảy nhanh, nước từ sông Đáy vào, đập mở thông. Hạ lưu đập dồn ứ nhiều bèo. Nước màu nâu đục. | 7.12 | 48.1 | 5.69 | 0.3 | 1.251 | 2.160 | 411 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường đạt mức B |

Scanned with CamScanner

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| *QCVN 08:2023 - A* | | | | *6.5 – 8.5* | | *≥ 6* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - B* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 5* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - C* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 4* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - D* | | | | *< 6.0 hoặc > 8.5* | | *≥ 2* | | | | | |
| 9 | Cống Lương Cổ | Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống. | Trời nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 26%, mật độ mây 5%, gió BĐB 14 km/h.<br>Cống mở thông. Dòng chảy nhanh, nước từ sông Đáy vào. Nước màu nâu đỏ. | 7.17 | 51.9 | 5.79 | 0.3 | 0.699 | 1.013 | 402 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường đạt mức B |
| 10 | Phù Lý – cầu Phù Vân | Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy. | Trời nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 26%, mật độ mây 5%, gió BĐB 14 km/h.<br>Dòng chảy nhanh, nước từ sông Đáy vào vào sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Nước màu nâu đục. | 7.11 | 47.9 | 5.66 | 0.2 | 0.629 | 1.373 | 410 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường đạt mức B |
| 11 | Sông Đăm | Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông | Trời lạnh, nhiệt độ 16°C, độ ẩm 49%, mật độ mây 17%, gió B 12 km/h. | 7.4 | 40.6 | 2.91 | 0.5 | 4.009 | 2.678 | 672 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường |

Scanned with CamScanner

| Ký hiệu mẫu | Vị tri quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| *QCVN 08:2023 - A* | | | | *6.5 – 8.5* | | *≥ 6* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - B* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 5* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - C* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 4* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - D* | | | | *< 6.0 hoặc > 8.5* | | *≥ 2* | | | | | |
| | | Nhuệ. | Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Ngoài sông Nhuệ dòng chảy chậm về hạ lưu. Nước màu nâu đục. | | | | | | | | DO không đạt mức B |
| 12 | Sông Cầu Ngà | Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ. | Trời nắng, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 40%, mật độ mây 2%, gió BĐB 15 km/h.<br>Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu nâu đen, đục. | 7.26 | 41.5 | 0.81 | 0.6 | 13.675 | 2.408 | 767 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 13 | Đập Thanh Liệt | Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ. | Trời nắng, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 27%, mật độ mây 9%, gió BĐB 15 km/h.<br>Không có dòng chảy. Đập đóng. Nước màu đen. | 7.01 | 19.2 | 0.31 | 0.6 | 23.699 | 2.385 | 859 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |

Scanned with CamScanner

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| *QCVN 08:2023 - A* | | | | *6.5 – 8.5* | | *≥ 6* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - B* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 5* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - C* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 4* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - D* | | | | *< 6.0 hoặc > 8.5* | | *≥ 2* | | | | | |
| 14 | Kênh Xuân La | Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ. | Trời lạnh, nhiệt độ 16°C, độ ẩm 49%, mật độ mây 17%, gió B 12 km/h.<br>Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối. | 7.29 | 20.7 | 0.78 | 0.6 | 9.091 | 1.755 | 796 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 15 | Kênh Phú Đô | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, khống chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình. | Trời lạnh, nhiệt độ 16°C, độ ẩm 48%, mật độ mây 17%, gió ĐB 10 km/h.<br>Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cống mở tiêu nước. Mực nước thấp. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xám đen, mùi hôi thối. | 7.4 | 32.7 | 1.06 | 0.6 | 12.354 | 1.373 | 709 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |

Scanned with CamScanner

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| *QCVN 08:2023 - A* | | | | *6.5 – 8.5* | | *≥ 6* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - B* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 5* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - C* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 4* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - D* | | | | *< 6.0 hoặc > 8.5* | | *≥ 2* | | | | | |
| 16 | Kênh tiêu Trung Văn | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, khống chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình. | Trời lạnh, nhiệt độ 16°C, độ ẩm 48%, mật độ mây 17%, gió ĐB 10 km/h.<br>Dòng chảy rất chậm ra sông Nhuệ, cống mở. Mực nước thấp. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xám đen. | 7.36 | 26.1 | 0.79 | 0.6 | 16.084 | 1.845 | 802 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 17 | Cầu Am | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, khống chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực | Trời lạnh, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 33%, mật độ mây 11%, gió BĐB 18 km/h.<br>Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Trên kênh nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối. | 7.09 | 21.7 | 0.76 | 0.6 | 19.114 | 1.463 | 905 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |

Scanned with CamScanner

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| *QCVN 08:2023 - A* | | | | *6.5 – 8.5* | | *≥ 6* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - B* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 5* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - C* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 4* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - D* | | | | *< 6.0 hoặc > 8.5* | | *≥ 2* | | | | | |
| | | đồ vào. | | | | | | | | | |
| 18 | Kênh La Khê | Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn. | Trời lạnh, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 33%, mật độ mây 11%, gió BĐB 18 km/h.<br>Không có dòng chảy, nước đứng, mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối. | 7.01 | 20.3 | 0.4 | 0.6 | 19.969 | 1.103 | 916 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 19 | Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy. | Trời nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 24%, mật độ mây 5%, gió BTB 14 km/h.<br>Dòng chảy rất chậm từ hướng sông Đáy về. Mực nước thấp. Nước màu nâu đục. | 7.39 | 42.9 | 3.76 | 0.3 | 1.678 | 2.633 | 702 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 20 | Kênh Duy Tiên | Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh | Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 23%, mật độ mây 8%, gió BĐB | 7.39 | 28.2 | 4.26 | 0.4 | 3.256 | 2.160 | 447 | Chỉ tiêu |

Scanned with CamScanner

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| *QCVN 08:2023 - A* | | | | *6.5 – 8.5* | | *≥ 6* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - B* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 5* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - C* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 4* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - D* | | | | *< 6.0 hoặc > 8.5* | | *≥ 2* | | | | | |
| | | này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên. | 11 km/h.<br>Dòng chảy chậm, nước từ sông Nhuệ vào, mực nước thấp. Nước màu xanh lục. | | | | | | | | quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 21 | Kênh Yên Xá | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ. | Trời nắng, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 28%, mật độ mây 6%, gió BĐB 15 km/h.<br>Dòng chảy nhanh ra sông Nhuệ. Cống mở tiêu nước, mực nước thấp. Nước màu xám đen. | 7.5 | 30.6 | 0.76 | 0.6 | 16.006 | 4.208 | 910 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |
| 22 | Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại | Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà | Trời nắng, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 27%, mật độ mây 2%, gió BĐB 15 km/h.<br>Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước | 6.86 | 16.2 | 5.36 | 0.2 | 0.707 | 1.688 | 303 | Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường đạt mức B |

Scanned with CamScanner

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| *QCVN 08:2023 - A* | | | | *6.5 – 8.5* | | *≥ 6* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - B* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 5* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - C* | | | | *6 – 8.5* | | *≥ 4* | | | | | |
| *QCVN 08:2023 - D* | | | | *< 6.0 hoặc > 8.5* | | *≥ 2* | | | | | |
| | Khánh Hà, Thường Tín | huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ. | cao. Nước màu xanh lục. | | | | | | | | |
| 23 | Kênh Hòa Bình | Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ. | Trời nắng, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 27%, mật độ mây 9%, gió BĐB 15 km/h.<br>Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục. | 7.46 | 17.2 | 4.15 | 0.3 | 1.368 | 2.903 | 406 | Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B |

*Ghi chú:*

***QCVN 08:2023 Mức A:*** Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

***QCVN 08:2023 Mức B:*** Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Scanned with CamScanner

***QCVN 08:2023 Mức C:*** Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

***QCVN 08:2023 Mức D:*** Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp./.

*Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025*

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**

***Nơi nhận:***

- Cục Thủy lợi;
- Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ;
- Cty TNHH MTV KTCTTL tỉnh Hà Nam;
- Chi cục Thủy lợi Hà Nội;
- Chi cục Thủy lợi Hà Nam;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN, MT.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn

Scanned with CamScanner